

Số: 04 /TB-BCTPN

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Ban Công tác Phụ nữ - Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

Căn cứ Thông tư 59/2026/TT-BTC ngày 29/5/2025 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo xét duyệt số 19/TB-MTTW-BTT ngày 29/5/2026 của Ban Thường trực UBTW MTTQ Việt Nam về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 cho Ban Công tác Phụ nữ - Mã chương 110, mã QHNS: 1059477

Ban Công tác Phụ nữ - Trung ương Hội LHPN Việt Nam xin thông báo công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 (theo biểu đính kèm). Đề nghị lãnh đạo các bộ phận thuộc Ban Công tác Phụ nữ - Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thông tin tới các cán bộ để biết và thực hiện theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BTT MTTQ (để báo cáo);
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Ban GD-Kho bạc TW;
- Lưu VT, VP (Phòng KT+TC).

**TM. BAN CÔNG TÁC PHỤ NỮ
TRƯỞNG BAN**

Phạm Thị Hương Giang

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BAN CÔNG TÁC PHỤ NỮ

(Kèm theo Thông báo số **19**/TB-MTTW-BTT của BTT Ủy ban TW MTTQ Việt Nam ngày 29/5/2026)

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 070							
			Tổng Loại 070	Khoản 083	Khoản 085	Khoản 098 (00474)	Khoản 098 (00477)	Khoản 098 (10474)	Khoản 098 (10477)	Khoản 098 (10493)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101 = 102+105)	16.135.008.132	3.250.000.000	1.500.000.000		1.000.000.000	750.000.000			
11	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (102 = 103 + 104)	8.132								
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.132								
12	Kinh phí không được giao tự chủ (105 = 106 + 107)	16.135.000.000	3.250.000.000	1.500.000.000		1.000.000.000	750.000.000			
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	16.135.000.000	3.250.000.000	1.500.000.000		1.000.000.000	750.000.000			
2	Dự toán được giao trong năm (108 = 109 + 110)	189.951.500.000	8.059.200.000	5.381.200.000	154.000.000			891.000.000	1.133.000.000	500.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	57.373.500.000								
	- Kinh phí không được giao tự chủ	132.578.000.000	8.059.200.000	5.381.200.000	154.000.000			891.000.000	1.133.000.000	500.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (111 = 112 + 113)	206.086.508.132	11.309.200.000	6.881.200.000	154.000.000	1.000.000.000	750.000.000	891.000.000	1.133.000.000	500.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112 = 102 + 109)	57.373.508.132								
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113 = 105 + 110)	148.713.000.000	11.309.200.000	6.881.200.000	154.000.000	1.000.000.000	750.000.000	891.000.000	1.133.000.000	500.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 070							
			Tổng Loại 070	Khoản 083	Khoản 085	Khoản 098 (00474)	Khoản 098 (00477)	Khoản 098 (10474)	Khoản 098 (10477)	Khoản 098 (10493)
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	158.225.278.317	5.342.117.331	4.056.044.421	109.764.350	143.218.000	417.532.560		615.558.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ	43.522.898.898								
	- Kinh phí không được giao tự chủ	114.702.379.419	5.342.117.331	4.056.044.421	109.764.350	143.218.000	417.532.560		615.558.000	
5	Kinh phí quyết toán (117=118+119)	158.225.278.317	5.342.117.331	4.056.044.421	109.764.350	143.218.000	417.532.560		615.558.000	
	- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	43.522.898.898								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	114.702.379.419	5.342.117.331	4.056.044.421	109.764.350	143.218.000	417.532.560		615.558.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	33.292.620.581	5.967.082.669	2.825.155.579	44.235.650	856.782.000	332.467.440	891.000.000	517.442.000	500.000.000
61	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)	695.000.000								
	- Đã nộp NSNN:									
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)									
	- Dự toán bị hủy (124=104+109+115-132)	695.000.000								
62	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	32.597.620.581	5.967.082.669	2.825.155.579	44.235.650	856.782.000	332.467.440	891.000.000	517.442.000	500.000.000
	Đã nộp NSNN:									
	Còn phải nộp ngân sách (127=106+116-119-126-134)									
	Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	32.597.620.581	5.967.082.669	2.825.155.579	44.235.650	856.782.000	332.467.440	891.000.000	517.442.000	500.000.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	14.568.609.234								
71	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)	13.155.609.234								
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.155.609.234								
72	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	1.413.000.000								
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.413.000.000								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 070							
			Tổng Loại 070	Khoản 083	Khoản 085	Khoản 098 (00474)	Khoản 098 (00477)	Khoản 098 (10474)	Khoản 098 (10477)	Khoản 098 (10493)
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)									
	- Số dư năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang									
	- Số dư năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang									
2	Dự toán được giao trong năm									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	10.852.000.000								
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	10.852.000.000								
	- Số đã ghi thu, ghi chi									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	10.852.000.000								
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.814.027.872								
6	Kinh phí giảm trong năm	1.637.972.128								
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	2.400.000.000								
	- Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau									
	- Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau									

u

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BAN CÔNG TÁC PHỤ NỮ

(Kèm theo Thông báo số **19**/TB-MTTW-BTT của BTT Ủy ban TW MTTQ Việt Nam ngày 29/5/2026)

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Loại 100	Loại 160							Loại 250	
		Khoản 103	Tổng Loại 160- Khoản 171	Khoản 171 (00476)	Khoản 171 (00498)	Khoản 171 (00502)	Khoản 171 (10476)	Khoản 171 (10498)	Khoản 171 (10502)	Tổng Loại 250	Khoản 278 (00497)
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101 = 102+105)		1.250.000.000	550.000.000	400.000.000	300.000.000				835.000.000	835.000.000
11	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (102=103+104)										
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc										
12	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)		1.250.000.000	550.000.000	400.000.000	300.000.000				835.000.000	835.000.000
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		1.250.000.000	550.000.000	400.000.000	300.000.000				835.000.000	835.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	4.710.000.000	3.000.000.000				1.500.000.000	700.000.000	800.000.000	1.550.000.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ										
	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.710.000.000	3.000.000.000				1.500.000.000	700.000.000	800.000.000	1.550.000.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (111=112+113)	4.710.000.000	4.250.000.000	550.000.000	400.000.000	300.000.000	1.500.000.000	700.000.000	800.000.000	2.385.000.000	835.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)										
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	4.710.000.000	4.250.000.000	550.000.000	400.000.000	300.000.000	1.500.000.000	700.000.000	800.000.000	2.385.000.000	835.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Loại 100	Loại 160							Loại 250	
		Khoản 103	Tổng Loại 160- Khoản 171	Khoản 171 (00476)	Khoản 171 (00498)	Khoản 171 (00502)	Khoản 171 (10476)	Khoản 171 (10498)	Khoản 171 (10502)	Tổng Loại 250	Khoản 278 (00497)
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	3.797.396.349	2.919.581.124	509.526.200	331.554.914	70.550.700	1.500.000.000	373.635.910	134.313.400	2.003.137.039	762.779.419
	- Kinh phí được giao tự chủ										
	- Kinh phí không được giao tự chủ	3.797.396.349	2.919.581.124	509.526.200	331.554.914	70.550.700	1.500.000.000	373.635.910	134.313.400	2.003.137.039	762.779.419
5	Kinh phí quyết toán (117=118+119)	3.797.396.349	2.919.581.124	509.526.200	331.554.914	70.550.700	1.500.000.000	373.635.910	134.313.400	2.003.137.039	762.779.419
	- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.797.396.349	2.919.581.124	509.526.200	331.554.914	70.550.700	1.500.000.000	373.635.910	134.313.400	2.003.137.039	762.779.419
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	912.603.651	1.330.418.876	40.473.800	68.445.086	229.449.300		326.364.090	665.686.600	381.862.961	72.220.581
61	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)										
	- Đã nộp NSNN:										
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)										
	- Dự toán bị hủy (124=104+109+115-132)										
62	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	912.603.651	1.330.418.876	40.473.800	68.445.086	229.449.300		326.364.090	665.686.600	381.862.961	72.220.581
	Đã nộp NSNN:										
	Còn phải nộp ngân sách (127=106+116-119-126-134)										
	Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	912.603.651	1.330.418.876	40.473.800	68.445.086	229.449.300		326.364.090	665.686.600	381.862.961	72.220.581
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)										
71	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)										
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc										
72	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)										
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc										

STT	CHỈ TIÊU	Loại 100	Loại 160						Loại 250		
		Khoản 103	Tổng Loại 160- Khoản 171	Khoản 171 (00476)	Khoản 171 (00498)	Khoản 171 (00502)	Khoản 171 (10476)	Khoản 171 (10498)	Khoản 171 (10502)	Tổng Loại 250	Khoản 278 (00497)
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)										
	- Số dư năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang										
	- Số dư năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang										
2	Dự toán được giao trong năm										
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)										
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng										
	- Số đã ghi thu, ghi chi										
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)										
5	Kinh phí đề nghị quyết toán										
6	Kinh phí giảm trong năm										
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)										
	- Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau										
	- Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau										

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BAN CÔNG TÁC PHỤ NỮ

(Kèm theo Thông báo số **19**/TB-MTTW-BTT của BTT Ủy ban TW MTTQ Việt Nam ngày 29/5/2026)

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU		Loại 280							
		Khoản 278 (10497)	Tổng Loại 280	Tổng Khoản 281	Khoản 281 (00472)	Khoản 281 (00473)	Khoản 281 (00493)	Khoản 281 (10473)	Khoản 281 (10493)	Tổng Khoản 338
A	B	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101 = 102+105)		10.800.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000			3.800.000.000
11	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (102=103+104)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
12	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)		10.800.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000			3.800.000.000
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		10.800.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000			3.800.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	1.550.000.000	10.105.000.000	4.510.000.000				1.544.000.000	2.966.000.000	5.595.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ									
	- Kinh phí không được giao tự chủ	1.550.000.000	10.105.000.000	4.510.000.000				1.544.000.000	2.966.000.000	5.595.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (111=112+113)	1.550.000.000	20.905.000.000	11.510.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	1.544.000.000	2.966.000.000	9.395.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)									
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	1.550.000.000	20.905.000.000	11.510.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	1.544.000.000	2.966.000.000	9.395.000.000

NL

STT	CHỈ TIÊU	Loại 280								Tổng Khoản 338
		Khoản 278 (10497)	Tổng Loại 280	Tổng Khoản 281	Khoản 281 (00472)	Khoản 281 (00473)	Khoản 281 (00493)	Khoản 281 (10473)	Khoản 281 (10493)	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	1.240.357.620	8.920.721.467	4.488.225.241	2.948.411.471	401.785.920	461.111.000	210.927.600	465.989.250	4.432.496.226
	- Kinh phí được giao tự chủ									
	- Kinh phí không được giao tự chủ	1.240.357.620	8.920.721.467	4.488.225.241	2.948.411.471	401.785.920	461.111.000	210.927.600	465.989.250	4.432.496.226
5	Kinh phí quyết toán (117=118+119)	1.240.357.620	8.920.721.467	4.488.225.241	2.948.411.471	401.785.920	461.111.000	210.927.600	465.989.250	4.432.496.226
	- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.240.357.620	8.920.721.467	4.488.225.241	2.948.411.471	401.785.920	461.111.000	210.927.600	465.989.250	4.432.496.226
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	309.642.380	11.984.278.533	7.021.774.759	51.588.529	1.098.214.080	2.038.889.000	1.333.072.400	2.500.010.750	4.962.503.774
61	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)									
	- Đã nộp NSNN:									
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)									
	- Dự toán bị hủy (124=104+109+115-132)									
62	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	309.642.380	11.984.278.533	7.021.774.759	51.588.529	1.098.214.080	2.038.889.000	1.333.072.400	2.500.010.750	4.962.503.774
	Đã nộp NSNN:									
	Còn phải nộp ngân sách (127=106+116-119-126-134)									
	Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	309.642.380	11.984.278.533	7.021.774.759	51.588.529	1.098.214.080	2.038.889.000	1.333.072.400	2.500.010.750	4.962.503.774
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)									
71	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
72	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									

16

STT	CHỈ TIÊU		Loại 280							
		Khoản 278 (10497)	Tổng Loại 280	Tổng Khoản 281	Khoản 281 (00472)	Khoản 281 (00473)	Khoản 281 (00493)	Khoản 281 (10473)	Khoản 281 (10493)	Tổng Khoản 338
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)									
	- Số dư năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang									
	- Số dư năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang									
2	Dự toán được giao trong năm									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)									
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng									
	- Số đã ghi thu, ghi chi									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)									
5	Kinh phí đề nghị quyết toán									
6	Kinh phí giảm trong năm									
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)									
	- Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau									
	- Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau									

u

Mẫu biểu số 2b

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BAN CÔNG TÁC PHỤ NỮ

(Kèm theo Thông báo số **19**/TB-MTTW-BTT của BTT Ủy ban TW MTTQ Việt Nam ngày 29/5/2026)

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	Loại 280				Loại 340	Loại 370			Loại 400
		Khoản 338	Khoản 338 (00499)	Khoản 338 (10499)	Khoản 338 (10521)	Khoản 361	Tổng Khoản 398	Khoản 398	Khoản 398 (10518)	Khoản 402
		29	30	31	32	33	34	35	36	37
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101 = 102+105)		3.800.000.000			8.132				
11	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (102=103+104)					8.132				
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					8.132				
12	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)		3.800.000.000							
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		3.800.000.000							
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	450.000.000		3.300.000.000	1.845.000.000	138.600.300.000	23.260.000.000	300.000.000	22.960.000.000	667.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ					57.373.500.000				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	450.000.000		3.300.000.000	1.845.000.000	81.226.800.000	23.260.000.000	300.000.000	22.960.000.000	667.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (111=112+113)	450.000.000	3.800.000.000	3.300.000.000	1.845.000.000	138.600.308.132	23.260.000.000	300.000.000	22.960.000.000	667.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)					57.373.508.132				
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	450.000.000	3.800.000.000	3.300.000.000	1.845.000.000	81.226.800.000	23.260.000.000	300.000.000	22.960.000.000	667.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Loại 280				Loại 340	Loại 370			Loại 400
		Khoản 338	Khoản 338 (00499)	Khoản 338 (10499)	Khoản 338 (10521)	Khoản 361	Tổng Khoản 398	Khoản 398	Khoản 398 (10518)	Khoản 402
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	333.380.000	2.110.700.300	1.242.311.928	746.103.998	116.777.403.340	17.798.478.138	272.415.400	17.526.062.738	666.443.529
	- Kinh phí được giao tự chủ					43.522.898.898				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	333.380.000	2.110.700.300	1.242.311.928	746.103.998	73.254.504.442	17.798.478.138	272.415.400	17.526.062.738	666.443.529
5	Kinh phí quyết toán (117=118+119)	333.380.000	2.110.700.300	1.242.311.928	746.103.998	116.777.403.340	17.798.478.138	272.415.400	17.526.062.738	666.443.529
	- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ					43.522.898.898				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	333.380.000	2.110.700.300	1.242.311.928	746.103.998	73.254.504.442	17.798.478.138	272.415.400	17.526.062.738	666.443.529
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	116.620.000	1.689.299.700	2.057.688.072	1.098.896.002	8.667.295.558	4.048.521.862	27.584.600	4.020.937.262	556.471
61	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)					695.000.000				
	- Đã nộp NSNN:									
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)									
	- Dự toán bị hủy (124=104+109+115-132)					695.000.000				
62	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	116.620.000	1.689.299.700	2.057.688.072	1.098.896.002	7.972.295.558	4.048.521.862	27.584.600	4.020.937.262	556.471
	Đã nộp NSNN:									
	Còn phải nộp ngân sách (127=106+116-119-126-134)									
	Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	116.620.000	1.689.299.700	2.057.688.072	1.098.896.002	7.972.295.558	4.048.521.862	27.584.600	4.020.937.262	556.471
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)					13.155.609.234	1.413.000.000		1.413.000.000	
71	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)					13.155.609.234				
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					13.155.609.234				
72	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)						1.413.000.000		1.413.000.000	
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						1.413.000.000		1.413.000.000	

66

STT	CHỈ TIÊU	Loại 280				Loại 340	Loại 370			Loại 400
		Khoản 338	Khoản 338 (00499)	Khoản 338 (10499)	Khoản 338 (10521)	Khoản 361	Tổng Khoản 398	Khoản 398	Khoản 398 (10518)	Khoản 402
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)									
	- Số dư năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang									
	- Số dư năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang									
2	Dự toán được giao trong năm									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)						10.852.000.000	10.852.000.000		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						10.852.000.000	10.852.000.000		
	- Số đã ghi thu, ghi chi									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)						10.852.000.000	10.852.000.000		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán						6.814.027.872	6.814.027.872		
6	Kinh phí giảm trong năm						1.637.972.128	1.637.972.128		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)						2.400.000.000	2.400.000.000		
	- Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau									
	- Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau									

✓

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
A	B	C	D	E	I	4	7
				Tổng cộng	165.039.306.189	158.225.278.317	6.814.027.872
I				Kinh phí được giao tự chủ	43.522.898.898	43.522.898.898	
340	361				43.522.898.898	43.522.898.898	
		6000		Tiền lương	18.029.301.627	18.029.301.627	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	18.029.301.627	18.029.301.627	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.494.080.324	1.494.080.324	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.471.580.324	1.471.580.324	
			6099	Tiền công khác	22.500.000	22.500.000	
		6100		Phụ cấp lương	12.115.129.184	12.115.129.184	
			6101	Phụ cấp chức vụ	831.702.200	831.702.200	
			6102	Phụ cấp khu vực	2.106.000	2.106.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	749.325.125	749.325.125	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000	1.404.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	95.448.905	95.448.905	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0		
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	5.076.784.950	5.076.784.950	
			6124	Phụ cấp công vụ	4.450.826.004	4.450.826.004	
			6149	Phụ cấp khác	907.532.000	907.532.000	
		6200		Tiền thưởng	496.314.000	496.314.000	
			6202	Thưởng đột xuất	496.314.000	496.314.000	
		6300		Các khoản đóng góp	3.906.751.212	3.906.751.212	
			6301	Bảo hiểm xã hội	3.071.901.661	3.071.901.661	
			6302	Bảo hiểm y tế	543.534.133	543.534.133	
			6303	Kinh phí công đoàn	190.000.000	190.000.000	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.965.365	10.965.365	
			6349	Các khoản đóng góp khác	90.350.053	90.350.053	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	656.550.000	656.550.000	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	630.800.000	630.800.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6449	Chi khác	25.750.000	25.750.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.336.749.125	1.336.749.125	
			6501	Tiền điện	650.053.035	650.053.035	
			6502	Tiền nước	30.933.279	30.933.279	
			6503	Tiền nhiên liệu	655.762.811	655.762.811	
		6550		Vật tư văn phòng	501.025.378	501.025.378	
			6551	Văn phòng phẩm	304.216.160	304.216.160	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	121.650.000	121.650.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	75.159.218	75.159.218	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	636.164.059	636.164.059	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	78.030.074	78.030.074	
			6603	Cước phí bưu chính	198.041.888	198.041.888	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	147.561.097	147.561.097	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	47.388.000	47.388.000	
			6618	Khoản điện thoại	150.050.000	150.050.000	
			6649	Khác	15.093.000	15.093.000	
		6650		Hội nghị	190.932.399	190.932.399	
			6651	In, mua tài liệu	0		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000	1.000.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	22.890.000	22.890.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	28.884.999	28.884.999	
			6699	Chi phí khác	138.157.400	138.157.400	
		6700		Công tác phí	509.669.800	509.669.800	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	247.623.000	247.623.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	72.628.800	72.628.800	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	90.318.000	90.318.000	
			6749	Khác	99.100.000	99.100.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	2.113.445.648	2.113.445.648	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	91.335.200	91.335.200	
			6754	Thuê thiết bị các loại	35.640.000	35.640.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6757	Thuê lao động trong nước	1.276.359.628	1.276.359.628	
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	24.200.000	24.200.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	685.910.820	685.910.820	
		6800		Chi đoàn ra	53.674.320	53.674.320	
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	3.000.000	3.000.000	
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	9.054.360	9.054.360	
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	
			6805	Phí, lệ phí liên quan	7.666.000	7.666.000	
			6849	Chi khác	33.953.960	33.953.960	
		6850		Chi đoàn vào	17.301.086	17.301.086	
			6899	Chi khác	17.301.086	17.301.086	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	234.145.732	234.145.732	
			6901	Ô tô dùng chung	13.296.000	13.296.000	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	38.674.732	38.674.732	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.229.000	47.229.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	128.496.000	128.496.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.450.000	6.450.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	63.801.700	63.801.700	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	51.690.000	51.690.000	
			7049	Chi khác	12.111.700	12.111.700	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	119.238.000	119.238.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	119.238.000	119.238.000	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0	
		7750		Chi khác	503.275.714	503.275.714	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	317.299.184	317.299.184	
			7799	Chi các khoản khác	185.976.530	185.976.530	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	545.349.590	545.349.590	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	545.349.590	545.349.590	
	II			Kinh phí không được giao tự chủ	121.516.407.291	114.702.379.419	6.814.027.872
070	083				4.056.044.421	4.056.044.421	
		6200		Tiền thưởng	16.700.000	16.700.000	
			6202	Thưởng đột xuất	16.700.000	16.700.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.765.217	15.765.217	
			6503	Tiền nhiên liệu	15.765.217	15.765.217	
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	
			6551	Văn phòng phẩm	0		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	68.000.000	68.000.000	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	68.000.000	68.000.000	
		6650		Hội nghị	3.341.508.404	3.341.508.404	
			6651	In, mua tài liệu	31.873.000	31.873.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	286.500.000	286.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	579.570.100	579.570.100	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	481.990.000	481.990.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	582.056.800	582.056.800	
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	145.579.949	145.579.949	
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	
			6699	Chi phí khác	1.233.938.555	1.233.938.555	
		6700		Công tác phí	541.022.800	541.022.800	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	138.672.800	138.672.800	
			6702	Phụ cấp công tác phí	164.600.000	164.600.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	237.750.000	237.750.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
		6750		Chi phí thuê mướn	33.048.000	33.048.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	33.048.000	33.048.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.000.000	40.000.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	40.000.000	40.000.000	
			7049	Chi khác	0	0	
		7750		Chi khác	0	0	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0		
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	0		
400	402				666.443.529	666.443.529	
		7400		Chi viện trợ	666.443.529	666.443.529	
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	666.443.529	666.443.529	
070	085				109.764.350	109.764.350	
		6650		Hội nghị	13.984.350	13.984.350	
			6651	In, mua tài liệu	640.000	640.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000	
			6699	Chi phí khác	10.344.350	10.344.350	
		6700		Công tác phí	0	0	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0		
		6750		Chi phí thuê mướn	95.780.000	95.780.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	95.780.000	95.780.000	
100	103				3.797.396.349	3.797.396.349	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.024.000	3.024.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	3.024.000	3.024.000	
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	
			6551	Văn phòng phẩm	0		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.140.747.200	1.140.747.200	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	455.972.200	455.972.200	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	684.775.000	684.775.000	
		6650		Hội nghị	956.322.571	956.322.571	
			6651	In, mua tài liệu	11.647.000	11.647.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	82.000.000	82.000.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	21.600.000	21.600.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	89.500.000	89.500.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	48.000.000	48.000.000	
			6699	Chi phí khác	703.575.571	703.575.571	
		6700		Công tác phí	184.884.400	184.884.400	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	108.584.400	108.584.400	
			6702	Phụ cấp công tác phí	33.500.000	33.500.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	42.800.000	42.800.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	71.500.000	71.500.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	71.500.000	71.500.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.440.918.178	1.440.918.178	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	80.600.000	80.600.000	
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.360.318.178	1.360.318.178	
280	338				333.380.000	333.380.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	331.480.000	331.480.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	256.480.000	256.480.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	75.000.000	75.000.000	
		6700		Công tác phí	1.900.000	1.900.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	900.000	900.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000	1.000.000	
340	361				73.254.504.442	73.254.504.442	
		6200		Tiền thưởng	1.528.080.000	1.528.080.000	
			6202	Thưởng đột xuất	1.398.660.000	1.398.660.000	
			6249	Thưởng khác	129.420.000	129.420.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	64.440.500	64.440.500	
			6503	Tiền nhiên liệu	64.440.500	64.440.500	
		6550		Vật tư văn phòng	14.404.100	14.404.100	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6551	Văn phòng phẩm	14.404.100	14.404.100	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.119.475.792	3.119.475.792	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.108.489.792	3.108.489.792	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.986.000	10.986.000	
		6650		Hội nghị	5.597.042.563	5.597.042.563	
			6651	In, mua tài liệu	15.654.500	15.654.500	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	24.000.000	24.000.000	
			6653	tiền vé máy bay, tàu xe	476.602.816	476.602.816	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	403.500.000	403.500.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	782.110.000	782.110.000	
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	37.500.000	37.500.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	571.949.200	571.949.200	
			6658	Chi bù tiền ăn	73.974.000	73.974.000	
			6699	Chi phí khác	3.211.752.047	3.211.752.047	
		6700		Công tác phí	1.441.175.800	1.441.175.800	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	954.195.800	954.195.800	
			6702	Phụ cấp công tác phí	162.500.000	162.500.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	324.000.000	324.000.000	
			6749	Chi khác	480.000	480.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	55.392.000	55.392.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	55.392.000	55.392.000	
		6800		Chi đoàn ra	192.968.948	192.968.948	
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	117.041.100	117.041.100	
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	43.424.840	43.424.840	
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	17.420.430	17.420.430	
			6805	Phí, lệ phí liên quan	1.500.000	1.500.000	
			6849	Chi khác	13.582.578	13.582.578	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.664.439.600	4.664.439.600	
			6951	Ô tô dùng chung	3.490.972.800	3.490.972.800	
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	1.173.466.800	1.173.466.800	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.267.650.197	1.267.650.197	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.033.650.197	1.033.650.197	
			7049	Chi khác	234.000.000	234.000.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	592.307.700	592.307.700	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	592.307.700	592.307.700	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
		7750		Chi khác	735.739.296	735.739.296	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	686.580.296	686.580.296	
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	12.559.000	12.559.000	
			7799	Chi các khoản khác	36.600.000	36.600.000	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	245.081.800	245.081.800	
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	245.081.800	245.081.800	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	53.736.306.146	53.736.306.146	
			8006	Chi tinh giản biên chế	53.736.306.146	53.736.306.146	
370	398				7.086.443.272	272.415.400	6.814.027.872
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	139.475.200	139.475.200	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	139.475.200	139.475.200	
		6650		Hội nghị	55.552.000	55.552.000	
			6651	In, mua tài liệu	2.040.000	2.040.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.000.000	4.000.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	16.000.000	16.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000	
			6699	Chi phí khác	23.512.000	23.512.000	
		6700		Công tác phí	77.388.200	77.388.200	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	52.888.200	52.888.200	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.500.000	7.500.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.000.000	17.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	
		7750		Chi khác	6.814.027.872	0	6.814.027.872
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
			7799	Chi khác	6.814.027.872	0	6.814.027.872
070	098			Mã CTMT 00474	143.218.000	143.218.000	
		6650		Hội nghị	114.270.000	114.270.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.000.000	5.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	26.120.000	26.120.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	10.500.000	10.500.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	23.000.000	23.000.000	
			6699	Chi phí khác	49.650.000	49.650.000	
		6700		Công tác phí	22.948.000	22.948.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.048.000	17.048.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.500.000	3.500.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	6.000.000	6.000.000	
			6751		6.000.000	6.000.000	
070	098			Mã CTMT 00477	417.532.560	417.532.560	-
		6650		Hội nghị	393.356.560	393.356.560	
			6651	In, mua tài liệu	600.000	600.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	28.500.000	28.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	85.820.000	85.820.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	63.500.000	63.500.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	77.860.000	77.860.000	
			6699	Chi phí khác	137.076.560	137.076.560	
		6700		Công tác phí	24.176.000	24.176.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.826.000	12.826.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.100.000	5.100.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.250.000	6.250.000	
070	098			Mã CTMT 10477	615.558.000	615.558.000	
		6650		Hội nghị	589.708.000	589.708.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	28.500.000	28.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	113.808.000	113.808.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	148.400.000	148.400.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	65.000.000	65.000.000	
			6699	Chi phí khác	234.000.000	234.000.000	
		6700		Công tác phí	21.530.000	21.530.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.280.000	3.280.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.500.000	7.500.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.750.000	10.750.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
		6750		Chi phí thuê mướn	4.320.000	4.320.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.320.000	4.320.000	
160	171-			Mã CTMT 00476	509.526.200	509.526.200	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	467.665.000	467.665.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	345.665.000	345.665.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	122.000.000	122.000.000	
		6700		Công tác phí	28.961.200	28.961.200	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.761.200	23.761.200	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.200.000	2.200.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000	3.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	12.900.000	12.900.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.900.000	12.900.000	
160	171-			Mã CTMT 10476	1.500.000.000	1.500.000.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.500.000.000	1.500.000.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.500.000.000	1.500.000.000	
280	281-			Mã CTMT 00472	2.948.411.471	2.948.411.471	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.346.258	6.346.258	
			6503	Tiền nhiên liệu	6.346.258	6.346.258	
		6700		Công tác phí	25.500.000	25.500.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.000.000	9.000.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.250.000	11.250.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	16.500.000	16.500.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.500.000	16.500.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.892.800.000	2.892.800.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.892.800.000	2.892.800.000	
		7750		Chi khác	12.515.213	12.515.213	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12.515.213	12.515.213	
280	281-			Mã CTMT 00473	401.785.920	401.785.920	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.010.000	2.010.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	2.010.000	2.010.000	
		6650		Hội nghị	374.429.120	374.429.120	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	25.000.000	25.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	80.328.800	80.328.800	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	74.000.000	74.000.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	72.720.000	72.720.000	
			6699	Chi phí khác	122.380.320	122.380.320	
		6700		Công tác phí	25.346.800	25.346.800	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.746.800	15.746.800	
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.900.000	3.900.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.700.000	5.700.000	
280	281-			Mã CTMT 10473	210.927.600	210.927.600	
		6650		Hội nghị	200.327.600	200.327.600	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9.500.000	9.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	29.427.600	29.427.600	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	53.200.000	53.200.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	24.000.000	24.000.000	
			6699	Chi phí khác	84.200.000	84.200.000	
		6700		Công tác phí	5.400.000	5.400.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000	3.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	5.200.000	5.200.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.200.000	5.200.000	
160	171			Mã CTMT 00498	331.554.914	331.554.914	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.161.714	2.161.714	
			6503	Tiền nhiên liệu	2.161.714	2.161.714	
		6650		Hội nghị	190.280.200	190.280.200	
			6651	In, mua tài liệu	2.481.600	2.481.600	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	16.500.000	16.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	21.610.000	21.610.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	7.200.000	7.200.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	60.000.000	60.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	34.800.000	34.800.000	
				Chi phí khác	47.688.600	47.688.600	
		6700		Công tác phí	37.688.000	37.688.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	26.108.000	26.108.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.200.000	5.200.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.380.000	6.380.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	1.425.000	1.425.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.425.000	1.425.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000	100.000.000	
			7049	Chi khác	100.000.000	100.000.000	
160	171			Mã CTMT 00502	70.550.700	70.550.700	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.512.900	1.512.900	
			6503	Tiền nhiên liệu	1.512.900	1.512.900	
		6700		Công tác phí	69.037.800	69.037.800	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	51.537.800	51.537.800	
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.400.000	5.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.100.000	12.100.000	
160	171			Mã CTMT 10498	373.635.910	373.635.910	
		6650		Hội nghị	196.207.560	196.207.560	
			6651	In, mua tài liệu	1.674.960	1.674.960	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.000.000	14.000.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	19.070.000	19.070.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	12.400.000	12.400.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	54.000.000	54.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	25.074.000	25.074.000	
			6699	Chi phí khác	69.988.600	69.988.600	
		6700		Công tác phí	63.188.400	63.188.400	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39.638.400	39.638.400	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.900.000	9.900.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.650.000	13.650.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	14.239.950	14.239.950	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.239.950	14.239.950	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000	100.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			7049	Chi khác	100.000.000	100.000.000	
160	171			Mã CTMT 10502	134.313.400	134.313.400	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.631.400	4.631.400	
				Tiền nhiên liệu	4.631.400	4.631.400	
		6650	6650	Hội nghị	17.300.000	17.300.000	
				Chi phí khác	17.300.000	17.300.000	
		6700	6700	Công tác phí	42.872.000	42.872.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	21.472.000	21.472.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	8.100.000	8.100.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.300.000	13.300.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69.510.000	69.510.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	69.510.000	69.510.000	
250	278			Mã CTMT 00497	762.779.419	762.779.419	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.538.920	3.538.920	
			6503	Tiền nhiên liệu	3.538.920	3.538.920	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	395.950.000	395.950.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	395.950.000	395.950.000	
		6650		Hội nghị	319.066.899	319.066.899	
			6651	In, mua tài liệu	5.479.800	5.479.800	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	11.400.000	11.400.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	9.850.000	9.850.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	20.000.000	20.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	12.470.000	12.470.000	
			6699	Chi phí khác	259.867.099	259.867.099	
		6700		Công tác phí	34.583.600	34.583.600	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.933.600	11.933.600	
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.200.000	10.200.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.450.000	12.450.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	6.400.000	6.400.000	
			6751		6.400.000	6.400.000	
		7750		Chi khác	3.240.000	3.240.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.240.000	3.240.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
250	278			Mã CTMT 10497	1.240.357.620	1.240.357.620	
		6200		Tiền thưởng	14.000.000	14.000.000	
			6202	Thưởng đột xuất	14.000.000	14.000.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.705.020	5.705.020	
			6503	Tiền nhiên liệu	5.705.020	5.705.020	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	967.200.000	967.200.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	772.200.000	772.200.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	195.000.000	195.000.000	
		6650		Hội nghị	42.190.600	42.190.600	
			6651	In, mua tài liệu	1.398.600	1.398.600	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	4.000.000	4.000.000	
			6699	Chi phí khác	36.792.000	36.792.000	
		6700		Công tác phí	54.662.000	54.662.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	34.412.000	34.412.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.300.000	6.300.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.950.000	13.950.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.120.000	150.120.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	150.120.000	150.120.000	
		7750		Chi khác	6.480.000	6.480.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.480.000	6.480.000	
280	281			Mã CTMT 00493	461.111.000	461.111.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.800.000	2.800.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.800.000	2.800.000	
		6650		Hội nghị	237.384.000	237.384.000	
			6651	In, mua tài liệu	1.032.000	1.032.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	15.000.000	15.000.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	54.179.000	54.179.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	31.750.000	31.750.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	39.700.000	39.700.000	
			6699	Chi phí khác	95.723.000	95.723.000	
		6700		Công tác phí	18.927.000	18.927.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.877.000	9.877.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.900.000	3.900.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.150.000	5.150.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	202.000.000	202.000.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	202.000.000	202.000.000	
070	098			Mã CTMT 10493	-		
280	281			Mã CTMT 10493	465.989.250	465.989.250	
		6650		Hội nghị	449.986.050	449.986.050	
			6651	In, mua tài liệu	1.484.450	1.484.450	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	27.500.000	27.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	108.088.000	108.088.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	82.950.000	82.950.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	67.280.000	67.280.000	
			6699	Chi phí khác	162.683.600	162.683.600	
		6700		Công tác phí	16.003.200	16.003.200	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.203.200	2.203.200	
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.300.000	6.300.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.500.000	7.500.000	
280	338			Mã CTMT 00499	2.110.700.300	2.110.700.300	
		6200		Tiền thưởng	803.000.000	803.000.000	
			6202	Thưởng đột xuất	803.000.000	803.000.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	627.444.000	627.444.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	250.000.000	250.000.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	377.444.000	377.444.000	
		6650		Hội nghị	565.430.700	565.430.700	
			6651	In, mua tài liệu	742.500	742.500	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9.500.000	9.500.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	27.621.000	27.621.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	32.000.000	32.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	18.400.000	18.400.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6699	Chi phí khác	477.167.200	477.167.200	
		6700		Công tác phí	50.625.600	50.625.600	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.075.600	29.075.600	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.600.000	9.600.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.950.000	11.950.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	22.200.000	22.200.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.200.000	22.200.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.000.000	42.000.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	42.000.000	42.000.000	
280	338			Mã CTMT 10499	1.242.311.928	1.242.311.928	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.157.100.928	1.157.100.928	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	251.715.928	251.715.928	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	905.385.000	905.385.000	
		6650		Hội nghị	35.390.000	35.390.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	20.000.000	20.000.000	
			6699	Chi phí khác	15.390.000	15.390.000	
		6700		Công tác phí	38.163.000	38.163.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	24.663.000	24.663.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.400.000	5.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.100.000	8.100.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	11.658.000	11.658.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.658.000	11.658.000	
370	398			Mã CTMT 10518	17.526.062.738	17.526.062.738	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.997.400	11.997.400	
			6503	Tiền nhiên liệu	11.997.400	11.997.400	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.235.890.720	12.235.890.720	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	12.235.890.720	12.235.890.720	
		6650		Hội nghị	1.975.079.700	1.975.079.700	
			6651	In, mua tài liệu	18.296.400	18.296.400	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	190.988.500	190.988.500	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	215.673.900	215.673.900	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	499.400.000	499.400.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Nguồn NSNN		
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	325.510.000	325.510.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	65.400.000	65.400.000	
			6699	Chi phí khác	659.810.900	659.810.900	
		6700		Công tác phí	296.397.700	296.397.700	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	200.797.700	200.797.700	
			6702	Phụ cấp công tác phí	41.100.000	41.100.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	54.500.000	54.500.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	39.020.778	39.020.778	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	39.020.778	39.020.778	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.954.716.440	2.954.716.440	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.954.716.440	2.954.716.440	
		7750		Chi khác	12.960.000	12.960.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12.960.000	12.960.000	
280	338			Mã CTMT 10521	746.103.998	746.103.998	
		6200		Tiền thưởng	13.000.000	13.000.000	
			6202	Thưởng đột xuất	13.000.000	13.000.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.045.360	25.045.360	
			6503	Tiền nhiên liệu	25.045.360	25.045.360	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.000.000	60.000.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	60.000.000	60.000.000	
		6650		Hội nghị	370.252.550	370.252.550	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	17.700.000	17.700.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.990.126	17.990.126	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	170.969.924	170.969.924	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	99.000.000	99.000.000	
			6699	Chi phí khác	64.592.500	64.592.500	
		6700		Công tác phí	266.510.600	266.510.600	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	158.512.600	158.512.600	
			6702	Phụ cấp công tác phí	29.400.000	29.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	78.598.000	78.598.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	11.295.488	11.295.488	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.295.488	11.295.488	